

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2020



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI**

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 34

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Dương Thanh Danh Francois	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2020)
Ông Lâm Nhật Sơn	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Nga	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2020)
Ông Trương Minh Đức	Thành viên
Ông Trịnh Anh Tuấn	Thành viên
Ông Alexander Nicolai Neumann	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2020)
Ông Nguyễn Anh Vũ	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2020)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trịnh Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy	Giám đốc Khối Kinh doanh 1
Ông Nguyễn Hồng Long	Giám đốc Khối Kinh doanh 2
Ông Phan Trịnh Quốc Kiên	Giám đốc Khối Hoạt động
Ông Ngô Thanh Hải	Kế toán trưởng

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

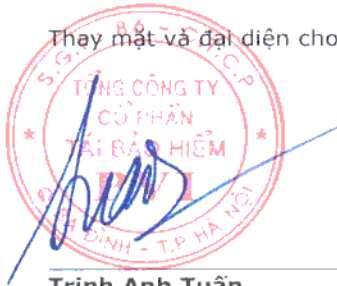
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



---

**Trịnh Anh Tuấn**  
**Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2020*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3,757,748,015,917</b>	<b>3,584,440,925,388</b>
<b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>32,132,283,617</b>	<b>85,314,786,197</b>
1.Tiền	111		32,132,283,617	45,314,786,197
3.Tiền đang chuyển	113		-	-
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	40,000,000,000
<b>II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>956,959,000,000</b>	<b>628,591,800,000</b>
1.Đầu tư ngắn hạn	121		956,959,000,000	628,591,800,000
3.Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	129		-	-
<b>III.Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>589,448,664,543</b>	<b>589,356,922,010</b>
1.Phải thu khách hàng	131	6	593,678,979,929	593,211,761,902
1.1.Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		532,183,415,021	558,436,630,845
1.2.Phải thu khác của khách hàng	131.2		61,495,564,908	34,775,131,057
2.Trả trước cho người bán	132		-	-
3.Phải thu ngắn hạn khác	135		1,527,051,694	2,915,171,207
4.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(5,757,367,080)	(6,770,011,099)
<b>IV.Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>181,917,952,463</b>	<b>190,865,285,078</b>
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	181,917,952,463	190,865,285,078
1.1.Chi hoa hồng chưa phân bổ	151.1		180,725,843,001	190,389,421,394
1.2.Chi phí trả trước khác	151.2		1,192,109,462	475,863,684
<b>V.Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>9</b>	<b>1,997,290,115,294</b>	<b>2,090,312,132,103</b>
1.Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		438,641,731,607	440,249,447,078
2.Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1,558,648,383,687	1,650,062,685,025
<b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>741,192,634,149</b>	<b>905,247,077,790</b>
<b>I.Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>8,000,000,000</b>	<b>8,000,000,000</b>
1.Phải thu dài hạn khác	218		8,000,000,000	8,000,000,000
1.1.Ký quỹ bảo hiểm	218.1		8,000,000,000	8,000,000,000
<b>II.Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2,186,889,046</b>	<b>3,517,966,280</b>
1.Tài sản cố định hữu hình	221	10	889,188,207	1,181,386,048
<i>Nguyên giá</i>	222		8,398,451,385	8,398,451,385
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(7,509,263,178)	(7,217,065,337)
2.Tài sản cố định vô hình	227	11	1,297,700,839	2,336,580,232
<i>Nguyên giá</i>	228		23,375,313,000	23,375,313,000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(22,077,612,161)	(21,038,732,768)
<b>III.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>708,548,450,000</b>	<b>870,915,650,000</b>
1.Đầu tư dài hạn khác	258		708,548,450,000	870,915,650,000
<b>III.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV.Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>22,457,295,103</b>	<b>22,813,461,510</b>
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	8	22,457,295,103	22,813,461,510
3.Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	242		-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>4,498,940,650,066</b>	<b>4,489,688,003,178</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3,629,304,713,391</b>	<b>3,629,431,282,492</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3,629,304,713,391</b>	<b>3,629,431,282,492</b>
1. Phải trả cho người bán	312	12	661,208,734,158	595,216,052,044
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		611,814,506,580	540,886,842,175
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		49,394,227,578	54,329,209,869
2. Người mua trả tiền trước	313		-	-
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	9,694,985,621	7,089,826,031
3. Phải trả người lao động	315		5,087,773,202	1,059,293,080
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	113,636,140,337	117,928,126,700
4.1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		109,942,688,592	116,351,340,192
5. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1,849,600,000	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7,692,870,086	5,621,337,080
8. Dự phòng nghiệp vụ	329	15	2,830,134,609,987	2,902,516,647,557
8.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	329.1		708,246,391,181	734,435,883,240
8.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	329.2		2,024,093,483,128	2,077,690,153,098
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		97,794,735,678	90,390,611,219
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>869,635,936,675</b>	<b>860,256,720,686</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>869,635,936,675</b>	<b>860,256,720,686</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		728,000,000,000	728,000,000,000
2. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		43,467,345,367	39,608,038,763
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		98,168,591,308	92,648,681,923
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>4,498,940,650,066</b>	<b>4,489,688,003,178</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

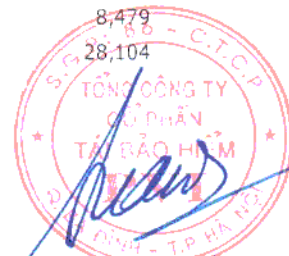
CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Ngoại tệ các loại:			
Đô la Mỹ	USD	936,416	1,205,750
Bảng Anh	GBP	8,479	22,587
Euro	EUR	28,104	15,595



**Vi Ngọc Sơn**  
Người lập biểu



**Ngô Thanh Hải**  
Kế toán trưởng



**Trịnh Anh Tuấn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*

**PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP**

*Đơn vị: VND*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>10</b>	<b>424,255,586,848</b>	<b>370,727,679,373</b>
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	58,117,400,800	76,626,731,486
3. Thu nhập khác	13	-	45,912,000
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	366,442,105,512	315,268,527,363
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	11,051,868,557	6,301,673,974
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	12,541,654,222	13,987,558,884
<b>8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>92,337,359,357</b>	<b>111,842,562,638</b>
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	16,846,644,605	19,374,040,215
10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	1,849,600,000	-
<b>11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>73,641,114,752</b>	<b>92,468,522,423</b>
<b>12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>1,012</b>	<b>1,380</b>

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm</b>	<b>01</b>	<b>17</b>	<b>825,551,858,731</b>	<b>724,821,036,294</b>
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		799,362,366,672	900,474,341,587
- (Giảm) dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3		(26,189,492,059)	175,653,305,293
<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>02</b>	<b>18</b>	<b>554,165,933,523</b>	<b>481,114,975,116</b>
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		552,558,218,052	579,716,378,974
- Tăng/(Giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(1,607,715,471)	98,601,403,858
<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần</b>	<b>03</b>		<b>271,385,925,208</b>	<b>243,706,061,178</b>
<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>04</b>		<b>152,869,661,640</b>	<b>127,021,618,195</b>
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		142,958,573,586	120,375,733,976
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		9,911,088,054	6,645,884,219
<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>10</b>		<b>424,255,586,848</b>	<b>370,727,679,373</b>
6. Chi bồi thường	11		306,714,306,600	332,409,642,631
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		217,848,722,131	231,796,590,761
8. Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	13		(53,596,669,970)	267,504,538,209
9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(91,414,301,338)	255,629,035,679
<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>15</b>	<b>19</b>	<b>126,683,215,837</b>	<b>112,488,554,400</b>
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		7,404,124,459	9,622,738,879
<b>12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>17</b>	<b>20</b>	<b>232,354,765,216</b>	<b>193,157,234,084</b>
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		205,265,894,425	171,673,931,451
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		27,088,870,791	21,483,302,633
<b>13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>18</b>		<b>366,442,105,512</b>	<b>315,268,527,363</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

**PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>14.Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>19</b>		<b>57,813,481,336</b>	<b>55,459,152,010</b>
15.Doanh thu hoạt động tài chính	23	21	58,117,400,800	76,626,731,486
16.Chi phí hoạt động tài chính	24	22	11,051,868,557	6,301,673,974
<b>17.Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính</b>	<b>25</b>		<b>47,065,532,243</b>	<b>70,325,057,512</b>
18.Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	12,541,654,222	13,987,558,884
<b>19.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>92,337,359,357</b>	<b>111,796,650,638</b>
20.Thu nhập khác	31		-	45,912,000
21.Chi phí khác	32		-	-
<b>22.Lợi nhuận</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>45,912,000</b>
<b>23.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>92,337,359,357</b>	<b>111,842,562,638</b>
24.Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	16,846,644,605	19,374,040,215
25.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1,849,600,000	-
<b>26.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>73,641,114,752</b>	<b>92,468,522,423</b>
27.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1,012	1,380

Vi Ngọc Sơn  
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải  
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>I</b>		
1.Tiền thu phí, hoa hồng và bồi thường	01	403,442,602,777	266,571,731,856
2.Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	5,285,038,922	5,430,540,559
3.Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	-	45,912,000
4.Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(27,115,148,952)	(31,169,194,965)
5.Trả tiền phí bảo hiểm, hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(187,217,690,525)	(168,822,681,586)
6.Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(14,239,835,350)	(24,029,798,273)
7.Trả tiền cho cán bộ, công nhân viên	08	(13,667,690,331)	(11,334,315,859)
8.Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(19,237,175,713)	(20,070,610,512)
9.Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(1,506,114,862)	(1,428,347,070)
10.Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(6,589,821,972)	(6,450,189,796)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>139,154,163,994</b>	<b>8,743,046,354</b>
<b>II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>II</b>		
1.Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	21	234,000,000,000	235,600,000,000
2.Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư	22	23,752,263,930	24,135,000,413
3.Tiền thu do bán tài sản cố định	23	-	-
4.Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(400,000,000,000)	(254,000,000,000)
5.Tiền mua tài sản cố định	25	-	(636,900,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(142,247,736,070)</b>	<b>5,098,100,413</b>
<b>III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>III</b>		
2.Tiền thu do chủ sở hữu góp vốn	32	-	-
4.Tiền đã trả nợ vay	34	-	-
5.Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	35	-	-
6.Tiền lãi đã trả cho nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	(50,309,318,220)	(50,312,692,220)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(50,309,318,220)</b>	<b>(50,312,692,220)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(53,402,890,296)</b>	<b>(36,471,545,453)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>85,314,786,197</b>	<b>76,903,236,252</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	220,387,716	120,257,893
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>32,132,283,617</b>	<b>40,551,948,692</b>



**Vi Ngọc Sơn**  
Người lập biểu



**Ngô Thanh Hải**  
Kế toán trưởng



**Trịnh Anh Tuấn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Công ty Tái bảo hiểm PVI - được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 66GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2011.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 01 tháng 10 năm 2013, Công ty Tái Bảo hiểm PVI chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI. Theo giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC1/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 21 tháng 9 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 728.000.000.000 VND.

Cổ đông chính của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "PVI Holdings") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam. PVI Holdings sở hữu 73,11% vốn của Tổng Công ty.

Số vốn thực góp của các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

	Vốn thực góp tại ngày cuối kỳ		Vốn thực góp tại ngày đầu kỳ	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ phần PVI	532,268,250,000	73.11%	532,268,250,000	73.11%
Các cổ đông khác	195,731,750,000	26.89%	195,731,750,000	26.89%
	<b>728,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>728,000,000,000</b>	<b>100%</b>

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 41 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 41 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty như sau:

- Tái bảo hiểm;
- Kinh doanh đầu tư tài chính.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

##### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, và công nợ tài chính khác.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và lãi trái phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (nếu có).

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các chi phí này thực tế đã phát sinh, liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### **Ký quỹ bảo hiểm**

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

### **Các khoản dự phòng (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Dự phòng nghiệp vụ**

Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm và phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR) theo phê duyệt của Bộ Tài chính tại Công văn số 14427/BTC-QLBH ngày 20 tháng 11 năm 2018. Theo đó:

#### **Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ**

##### Dự phòng phí

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống.

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm.

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/8.



Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn:

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính. Do đó, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong kỳ. Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong kỳ hoạt động của Tổng Công ty.

**Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe**

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ 50% của tổng phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhân tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhân tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

**Các quỹ tại doanh nghiệp**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

**Ghi nhận doanh thu**

***Đối với hoạt động tái bảo hiểm***

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm đã ghi nhận trong kỳ.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp tính dự phòng phí nêu trên.

***Đối với các hoạt động khác***

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi phát sinh.

Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ghi nhận chi phí**

Chi phí bồi thường được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm



đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp tính dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4. TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	8,617,108	211,108,595
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32,123,666,509	45,103,677,602
Các khoản tương đương tiền	-	40,000,000,000
	<b><u>32,132,283,617</u></b>	<b><u>85,314,786,197</u></b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM PVI  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09a-DNPNT**

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>1,356,962,000,000</b>	<b>1,356,962,000,000</b>	<b>1,190,962,000,000</b>	<b>1,190,962,000,000</b>
<i>Ngắn hạn</i>	<i>956,959,000,000</i>	<i>956,959,000,000</i>	<i>628,591,800,000</i>	<i>628,591,800,000</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	956,959,000,000	956,959,000,000	628,591,800,000	628,591,800,000
<b>Dài hạn</b>	<b>400,003,000,000</b>	<b>400,003,000,000</b>	<b>562,370,200,000</b>	<b>562,370,200,000</b>
- Trái phiếu (ii)	100,003,000,000	100,003,000,000	100,003,000,000	100,003,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (iii)	300,000,000,000	300,000,000,000	462,367,200,000	462,367,200,000
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>308,545,450,000</b>	<b>348,336,423,917</b>	<b>308,545,450,000</b>	<b>318,566,860,693</b>
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (iv)	204,545,450,000	235,918,401,158	204,545,450,000	214,397,214,308
- Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (v)	104,000,000,000	112,418,022,759	104,000,000,000	104,169,646,385

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (ii) Phản ánh khoản đầu tư trái phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội với thời hạn 5 năm 1 ngày, đáo hạn ngày 18 tháng 10 năm 2023.
- (iii) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (iv) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF"), chiếm tỷ lệ 20,45% vốn điều lệ của POF.
- (v) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF"), chiếm tỷ lệ 20,00% vốn điều lệ của PIF.
- (\*) Giá trị hợp lý được xác định như sau:
- + Đối với các khoản đầu tư trái phiếu dài hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất biến động theo lãi suất thị trường.
  - + Đối với các khoản góp vốn thành lập POF và PIF được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của POF và PIF tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.
  - + Đối với các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước được xác định bằng giá trị ghi sổ do (i) Thời gian đáo hạn ngắn (ii) không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	532,183,415,021	558,436,630,845
- Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	288,114,704,647	331,775,218,292
- Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	244,068,710,374	226,661,412,553
Lãi dự thu từ các khoản đầu tư tài chính	61,495,564,908	34,775,131,057
	<b>593,678,979,929</b>	<b>593,211,761,902</b>

**Trong đó:**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	190,790,441,090	263,113,522,818
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	63,072,405,275	29,800,289,970
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	29,945,307,352	21,070,991,437
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	22,883,934,045	11,727,365,009
Willis Re Labuan Limited (LL05552)	22,356,323,939	13,696,092,375
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội - MIC	21,542,361,797	23,242,770,882
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	20,003,816,650	18,226,521,895
Guy Carpenter	17,293,686,375	16,554,653,905
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	12,393,207,327	18,625,703,544
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	11,116,758,265	4,363,302,244
Aon Benfield Corporate Risk - Aon Risk Solution	6,491,958,916	16,768,401,956
Các đối tượng khác	175,788,778,898	156,022,145,867
	<b>593,678,979,929</b>	<b>593,211,761,902</b>

**Phải thu khách hàng là các bên liên quan:**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	190,790,441,090	263,113,522,818
Hannover Re - Malaysia Branch	27,970,761	2,120,964,802
	<b>190,818,411,851</b>	<b>265,234,487,620</b>

**7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng đã trích lập
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu	13,056,991,504	7,299,624,424	5,757,367,080	12,190,296,472	5,420,285,373	6,770,011,099
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	9,477,212,794	5,363,622,409	4,113,590,385	8,111,552,382	3,457,137,115	4,654,415,267
- Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV	-	-	-	2,088,682,910	1,256,375,155	832,307,755
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Xuân Thành	792,050,579	374,452,026	417,598,553	774,374,024	334,751,971	439,622,053
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	560,750,469	168,540,984	392,209,485	413,854,054	49,790,930	364,063,124
- JLT Re United Kingdom	-	-	-	-	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	-	-	-	-	-	-
- Aon Re Asia Pte Ltd	206,962,113	23,498,174	183,463,939	267,938,656	22,182,423	245,756,233
- Công ty Bảo hiểm Liên Hiệp	968,169,548	795,597,708	172,571,840	-	-	-
- Phải thu các đối tượng khác	1,051,846,001	573,913,123	477,932,878	533,894,446	300,047,779	233,846,667

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>181,917,952,463</b>	<b>190,865,285,078</b>
- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	180,725,843,001	190,389,421,394
Số dư đầu kỳ/năm	190,389,421,394	138,275,799,144
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ/năm	195,602,316,032	390,137,981,957
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	(205,265,894,425)	(338,024,359,707)
Số dư cuối kỳ/năm	180,725,843,001	190,389,421,394
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	110,700,000	137,530,632
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,081,409,462	338,333,052
<b>b) Dài hạn</b>	<b>22,457,295,103</b>	<b>22,813,461,510</b>
- Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ tại Tòa nhà PVI Tower	21,133,096,654	21,452,364,631
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1,324,198,449	1,361,096,879
	<b>204,375,247,566</b>	<b>213,678,746,588</b>

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	2,452,320,000	5,946,131,385	8,398,451,385
Tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2,452,320,000</b>	<b>5,946,131,385</b>	<b>8,398,451,385</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	2,452,320,000	4,764,745,337	7,217,065,337
Trích khấu hao	-	292,197,841	292,197,841
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2,452,320,000</b>	<b>5,056,943,178</b>	<b>7,509,263,178</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu kỳ	-	<b>1,181,386,048</b>	<b>1,181,386,048</b>
Tại ngày cuối kỳ	-	<b>889,188,207</b>	<b>889,188,207</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 6.534.556.915 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.475.936.915 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phân mềm máy tính VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kỳ	23,375,313,000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>23,375,313,000</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu kỳ	21,038,732,768
Trích khấu hao	1,038,879,393
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>22,077,612,161</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu kỳ	<b>2,336,580,232</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>1,297,700,839</b>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 18.256.575.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 16.263.600.000 VND).

**11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	611,814,506,580	540,886,842,175
- Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	354,744,837,107	275,774,285,409
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	223,753,892,239	230,448,994,411
- Phải trả khác	33,315,777,234	34,663,562,355
Phải trả khác cho người bán	49,394,227,578	54,329,209,869
	<b>661,208,734,158</b>	<b>595,216,052,044</b>

**Trong đó:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	144,969,047,289	210,837,454,465
Willis Re Labuan Limited (LL05552)	42,193,449,845	28,920,295,899
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	42,080,142,260	18,717,096,149
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	31,160,445,292	27,240,222,060
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia	30,864,826,905	25,503,736,932
Asiacapital Reinsurance Group Pte.Ltd (ACR)	22,690,316,413	16,775,602,364
Guy Carpenter	17,262,104,850	17,683,776,443
Tổng Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	16,674,751,867	2,169,632,848
Marsh Ltd Re Guy Carpenter	14,479,301,591	26,525,910,522
Arthur J Gallagher Asia PL - Asia Reinsurance	11,154,622,102	13,341,931,025
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	3,249,880,630	6,470,197,500
Oman Insurance Company (PSC)	218,066,518	3,117,769,050
Phải trả các đối tượng khác	284,211,778,596	197,912,426,787
	<b>661,208,734,158</b>	<b>595,216,052,044</b>

**Phải trả người bán là bên liên quan:**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	144,969,047,289	210,837,454,465
Hannover Re - Malaysia Branch	9,425,793,080	2,403,453,867
HDI Global SE Singapore	9,999,957	68,351,089
	<b>154,404,840,326</b>	<b>213,309,259,421</b>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Thuế phải nộp	Thuế đã thực nộp	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ	20,157,569	321,373,660	278,126,407	63,404,822
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,158,780,352	16,846,644,605	12,983,388,031	9,022,036,926
- Năm nay	-	16,846,644,605	7,824,607,679	9,022,036,926
- Những năm trước	5,158,780,352	-	5,158,780,352	-
Thuế thu nhập cá nhân	1,792,753,259	4,084,992,859	5,429,158,421	448,587,697
Thuế nhà thầu	118,134,851	586,324,179	543,502,854	160,956,176
Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
	<b>7,089,826,031</b>	<b>21,842,335,303</b>	<b>19,237,175,713</b>	<b>9,694,985,621</b>

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	<b>113,636,140,337</b>	<b>117,928,126,700</b>
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	109,942,688,592	116,351,340,192
- Số dư đầu kỳ/năm	116,351,340,192	112,170,162,802
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm	136,549,921,986	246,895,259,647
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm	(142,958,573,586)	(242,714,082,257)
- Số dư cuối kỳ/năm	109,942,688,592	116,351,340,192
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3,693,451,745	1,576,786,508
- Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	843,815,225	419,959,220
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2,849,636,520	1,156,827,288
	<b>113,636,140,337</b>	<b>117,928,126,700</b>

Phải trả khác cho các bên liên quan:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần PVI	909,382,822	210,071,944
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	63,636,362	63,636,363
	<b>63,636,362</b>	<b>63,636,363</b>



**14. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối kỳ		
	Dự phòng nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần
1. Dự phòng bồi thường	2,024,093,483,128	1,558,648,383,687	465,445,099,441
<i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i>	<i>1,953,505,960,261</i>	<i>1,512,716,839,933</i>	<i>440,789,120,328</i>
<i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i>	<i>70,587,522,867</i>	<i>45,931,543,755</i>	<i>24,655,979,113</i>
2. Dự phòng phí chưa được hưởng	708,246,391,181	438,641,731,607	269,604,659,574
	<b>2,732,339,874,309</b>	<b>1,997,290,115,294</b>	<b>735,049,759,015</b>

Trong đó chi tiết:

Dự phòng bồi thường	Số cuối kỳ		
	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần VND
Số dư đầu năm	2,077,690,153,098	1,650,062,685,025	427,627,468,073
Số trích thêm trong năm	(53,596,669,970)	(91,414,301,338)	37,817,631,368
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2,024,093,483,128</b>	<b>1,558,648,383,687</b>	<b>465,445,099,441</b>

Dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối kỳ		
	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần VND
Số dư đầu năm	734,435,883,240	440,249,447,078	294,186,436,162
Số trích tăng/(giảm) trong năm	(26,189,492,059)	(1,607,715,471)	(24,581,776,588)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>708,246,391,181</b>	<b>438,641,731,607</b>	<b>269,604,659,574</b>

Dự phòng giao động lớn	Số cuối kỳ	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	90,390,611,219	80,767,872,340
Số trích lập thêm trong năm	7,404,124,459	9,622,738,879
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>97,794,735,678</b>	<b>90,390,611,219</b>



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DNPNT

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm/kỳ trước</b>	<b>728,000,000,000</b>	-	-	<b>728,000,000,000</b>
Lợi nhuận trong năm/kỳ	-	-	92,468,522,423	92,468,522,423
Tăng khác	-	-	-	-
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	(109,200,000,000)	(109,200,000,000)
Chi trả cổ tức	-	-	(5,963,881,005)	(5,963,881,005)
Trích các quỹ trong năm/kỳ	-	-	-	-
Thuế nộp bổ sung và tiền phạt thuế	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm/kỳ trước</b>	<b>728,000,000,000</b>	-	<b>(22,695,358,582)</b>	<b>705,304,641,418</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>728,000,000,000</b>	<b>39,608,038,763</b>	<b>92,648,681,923</b>	<b>860,256,720,686</b>
Tăng vốn trong năm/kỳ (i)	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm/kỳ	-	-	73,641,114,752	73,641,114,752
Trích quỹ dự trữ bắt buộc (ii)	-	3,859,306,604	(3,859,306,604)	-
Chi trả cổ tức (iii)	-	-	(50,960,000,000)	(50,960,000,000)
Trích các quỹ trong năm/kỳ	-	-	(13,301,898,763)	(13,301,898,763)
<b>Số dư cuối năm/kỳ này</b>	<b>728,000,000,000</b>	<b>43,467,345,367</b>	<b>98,168,591,308</b>	<b>869,635,936,675</b>

- (i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 77, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.
- (ii) Chi trả cổ tức lần 2 năm 2019 theo Nghị quyết số 24/NQ-PVIRE ngày 19 tháng 12 năm 2019 và lần 3 năm 2019 theo Nghị quyết số 03/NQ-PVIRE ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Hội đồng quản trị với số tiền là 50.960.000.000 VND, tương ứng với 7% vốn điều lệ.
- (iii) Tổng Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCD ngày 27 tháng 3 năm 2020.

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

**Cổ phần**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>72,800,000</b>	<b>72,800,000</b>
Cổ phiếu phổ thông	72,800,000	72,800,000
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>72,800,000</b>	<b>72,800,000</b>
Cổ phiếu phổ thông	72,800,000	72,800,000
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>72,800,000</b>	<b>72,800,000</b>
Cổ phiếu phổ thông	72,800,000	72,800,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

**16. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phí nhận tái bảo hiểm	799,362,366,672	900,474,341,587
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	<i>291,310,730,813</i>	<i>338,938,132,665</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>131,053,954,811</i>	<i>186,617,046,866</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&amp;I</i>	<i>78,037,290,695</i>	<i>96,138,845,509</i>
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	<i>76,819,456,830</i>	<i>91,453,019,117</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	<i>64,495,101,630</i>	<i>76,038,884,189</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>63,748,254,101</i>	<i>5,280,393,667</i>
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	<i>36,455,552,900</i>	<i>24,617,859,491</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>2,437,234,669</i>	<i>3,996,877,010</i>
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>929,945,697</i>	<i>1,522,793,953</i>
<i>Bảo hiểm khác</i>	<i>54,074,844,526</i>	<i>75,870,489,120</i>
(Giảm)/Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	26,189,492,059	(175,653,305,293)
	<b>825,551,858,731</b>	<b>724,821,036,294</b>

**17. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	552,558,218,052	579,716,378,974
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	<i>244,127,201,610</i>	<i>228,525,492,574</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>95,505,559,069</i>	<i>112,409,932,935</i>
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	<i>71,858,713,181</i>	<i>84,943,918,825</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&amp;I</i>	<i>53,305,596,401</i>	<i>42,465,740,816</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	<i>32,210,686,363</i>	<i>43,705,552,590</i>
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	<i>22,440,003,697</i>	<i>21,801,826,704</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>1,340,171,490</i>	<i>1,062,695,267</i>
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>561,864,790</i>	<i>1,022,016,554</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>134,929,053</i>	<i>503,125,357</i>
<i>Bảo hiểm khác</i>	<i>31,073,492,398</i>	<i>43,276,077,352</i>
(Giảm)/Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	1,607,715,471	(98,601,403,858)
	<b>554,165,933,523</b>	<b>481,114,975,116</b>

**18. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi bồi thường	306,714,306,600	332,409,642,631
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	<i>33,615,753,281</i>	<i>26,495,767,693</i>
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&amp;I</i>	<i>52,784,908,320</i>	<i>52,119,272,367</i>
<i>Bảo hiểm hàng hoá</i>	<i>11,450,392,630</i>	<i>63,086,148,015</i>
<i>Bảo hiểm con người</i>	<i>30,288,623</i>	<i>31,973,034</i>
<i>Bảo hiểm xe cơ giới</i>	<i>22,738,420,421</i>	<i>813,686,615</i>
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	<i>26,949,118,939</i>	<i>43,138,288,228</i>
<i>Bảo hiểm tài sản</i>	<i>44,228,038,180</i>	<i>50,556,660,751</i>
<i>Bảo hiểm cháy nổ</i>	<i>89,248,190,250</i>	<i>34,337,455,126</i>
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	<i>2,501,500,230</i>	<i>14,996,990,754</i>
<i>Bảo hiểm khác</i>	<i>23,167,695,726</i>	<i>46,833,400,048</i>
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(217,848,722,131)	(231,796,590,761)
Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	11,139,330,030	267,504,538,209
(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	35,926,301,338	(255,629,035,679)
	<b><u>135,931,215,837</u></b>	<b><u>112,488,554,400</u></b>

**19. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi hoa hồng bảo hiểm	205,265,894,425	171,673,931,451
Chi môi giới nhận tái bảo hiểm	3,005,556,110	2,564,452,789
Chi khác nhận tái bảo hiểm	7,191,294,197	3,417,976,400
Chi khác nhượng tái bảo hiểm	-	105,646,116
Chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm khác	16,892,020,484	15,395,227,328
Trong đó:		
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>5,732,810,641</i>	<i>5,053,483,768</i>
<i>Chi phí đồ dùng văn phòng</i>	<i>16,944,750</i>	<i>11,421,327</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	<i>1,222,829,083</i>	<i>1,286,257,891</i>
<i>Chi phí khác bằng tiền</i>	<i>9,919,436,010</i>	<i>9,044,064,342</i>
	<b><u>232,354,765,216</u></b>	<b><u>193,157,234,084</u></b>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	46,309,136,137	35,384,862,137
Lãi trái phiếu	4,163,561,644	4,066,423,358
Lãi từ hoạt động hoán đổi ngoại tệ	-	1,692,047,507
Lãi chênh lệch tỷ giá	7,644,703,019	4,039,762,484
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	31,443,636,000
	<b><u>58,117,400,800</u></b>	<b><u>76,626,731,486</u></b>

**21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8,540,469,379	3,516,110,335
Chi phí hoạt động hoán đổi ngoại tệ	-	224,081,967
Chi phí dịch vụ tư vấn đầu tư	318,181,818	318,181,818
Chi phí quản lý hoạt động đầu tư tài chính	2,193,217,360	2,243,299,854
	<b>11,051,868,557</b>	<b>6,301,673,974</b>

**22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	6,252,991,267	5,449,534,086
Chi phí đồ dùng văn phòng	593,020,053	752,045,862
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,179,001,620	1,840,346,984
Thuế, phí và lệ phí	1,569,345,696	1,552,206,734
Trích lập chi phí dự phòng	(911,379,617)	1,770,367,425
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,841,665,361	2,029,309,492
Chi phí khác bằng tiền	1,017,009,842	593,748,301
	<b>12,541,654,222</b>	<b>13,987,558,884</b>

**23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi bồi thường bảo hiểm	126,683,215,837	112,488,554,400
Tặng dự phòng dao động lớn	7,404,124,459	9,622,738,879
Chi hoa hồng bảo hiểm	205,265,894,425	171,673,931,451
Chi môi giới nhân TBH	3,005,556,110	2,564,452,789
Chi khác nhân TBH	7,191,294,197	3,417,976,400
Chi khác kinh doanh nhượng TBH	-	105,646,116
Chi phí nhân viên	11,985,801,908	10,503,017,854
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,179,001,620	1,840,346,984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,064,494,444	3,315,567,383
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng	(911,379,617)	1,770,367,425
Chi phí khác bằng tiền	13,115,756,351	11,953,486,566
	<b>378,983,759,734</b>	<b>329,256,086,247</b>

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>92,337,359,357</b>	<b>111,842,562,638</b>
<b>Các khoản điều chỉnh</b>		
Cộng:	1,143,863,668	306,136,807
- <i>Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát</i>	<i>111,190,909</i>	<i>124,478,261</i>
- <i>Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện chưa ghi nhận các năm trước</i>	<i>(881,069,069)</i>	<i>499,716,017</i>
- <i>Chi phí không được khấu trừ khác</i>	<i>1,913,741,828</i>	<i>(318,057,471)</i>
<i>Chi phí golf</i>	<i>218,324,500</i>	<i>97,076,081</i>
<i>Lãi CLTG chưa thực hiện các khoản phải thu kỳ trước thực hiện trong kỳ này</i>	<i>1,644,650,648</i>	<i>(448,551,610)</i>
<i>Lỗ CLTG chưa thực hiện tiền gửi</i>	<i>50,766,680</i>	<i>33,418,058</i>
Trừ:	(9,248,000,000)	(15,278,498,371)
- <i>Doanh thu khác không chịu thuế</i>	-	(15,278,498,371)
- <i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>(9,248,000,000)</i>	
- <i>Các khoản không chịu thuế khác</i>		
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>84,233,223,025</b>	<b>96,870,201,074</b>
Thuế suất phổ thông	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại</b>	<b>16,846,644,605</b>	<b>19,374,040,215</b>
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>16,846,644,605</b>	<b>19,374,040,215</b>

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>66,317,057,462</b>	<b>92,468,522,423</b>
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	72,800,000	72,800,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>911</b>	<b>1,270</b>

**26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	32,132,283,617	32,132,283,617	85,314,786,197	85,314,786,197
Phải thu khách hàng và phải thu khác	589,423,819,831	589,423,819,831	589,029,404,115	589,029,404,115
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	1,665,507,450,000	1,705,298,423,917	1,499,507,450,000	1,509,528,860,693
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,287,063,553,448</b>	<b>2,326,854,527,365</b>	<b>2,173,851,640,312</b>	<b>2,183,873,051,005</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Phải trả cho người bán và phải trả khác	664,058,370,678	664,058,370,678	596,372,879,332	596,372,879,332
<b>Tổng cộng</b>	<b>664,058,370,678</b>	<b>664,058,370,678</b>	<b>596,372,879,332</b>	<b>596,372,879,332</b>

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động bằng giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và công nợ tài chính, ngoại trừ giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI cũng như giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI như trình bày tại Thuyết minh số 5.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro tái bảo hiểm**

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng tái bảo hiểm nào là khả năng xảy ra việc đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm tái bảo hiểm. Việc đánh giá rủi ro được chấp nhận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được điều tra, cung cấp từ khách hàng, từ các đối tác nhượng tái và các đối tác khác trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược nhận tái bảo hiểm, xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm nhận tái bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa đủ độ thanh khoản.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.



Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	241,086,945,264	233,297,711,082	321,112,392,958	194,231,889,497
Won Hàn Quốc (KRW)	21,740,088,334	8,221,324,570	32,055,786,851	15,778,485,840
Euro (EUR)	24,665,076,231	23,185,996,440	30,804,345,275	20,168,848,639
Rupee Ấn Độ (INR)	285,369,600	443,846,296	1,638,066,486	1,812,371,057
Khác	15,128,984,644	9,076,379,556	11,913,671,284	9,246,180,745

#### *Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Won Hàn Quốc và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dự của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

Loại tiền	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(1,600,508,954)	781,316,432
Won Hàn Quốc (KRW)	(206,313,970)	(151,143,225)
Euro (EUR)	(122,785,381)	60,342,956

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc.

#### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro



thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Số cuối kỳ	VND	VND	VND
Tiền	32,132,283,617	-	32,132,283,617
Phải thu khách hàng và phải thu khác	589,423,819,831	-	589,423,819,831
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	956,959,000,000	708,548,450,000	1,665,507,450,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,578,515,103,448</b>	<b>708,548,450,000</b>	<b>2,287,063,553,448</b>
Phải trả cho người bán và phải trả khác	664,058,370,678	-	664,058,370,678
<b>Tổng cộng</b>	<b>664,058,370,678</b>	<b>-</b>	<b>664,058,370,678</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>914,456,732,770</b>	<b>708,548,450,000</b>	<b>1,623,005,182,770</b>
	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Số đầu kỳ	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	85,314,786,197	-	85,314,786,197
Phải thu khách hàng và phải thu khác	589,029,404,115	-	589,029,404,115
Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	628,591,800,000	870,915,650,000	1,499,507,450,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,302,935,990,312</b>	<b>870,915,650,000</b>	<b>2,173,851,640,312</b>
Phải trả cho người bán và phải trả khác	596,372,879,332	-	596,372,879,332
<b>Tổng cộng</b>	<b>596,372,879,332</b>	<b>-</b>	<b>596,372,879,332</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>706,563,110,980</b>	<b>870,915,650,000</b>	<b>1,577,478,760,980</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

## 27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần PVI	Công ty mẹ
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	Cùng chủ sở hữu
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Cùng chủ sở hữu
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Cùng chủ sở hữu
Hannover Rück SE	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
Hannover Re – Malaysia Branch	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ
HDI Global SE Singapore	Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ

*Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:*

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tổng Công ty Bảo hiểm PVI</b>		
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	523,981,477,675	643,592,170,777
Chi hoa hồng, môi giới nhận tái bảo hiểm	113,148,357,444	154,089,712,368
Chi phí khác cho hoạt động nhận tái bảo hiểm	7,034,710,083	2,352,352,473
Doanh thu khác từ hoạt động nhận tái	-	108,236,781
Chuyển phí nhượng tái	91,509,435,215	88,792,925,339
Phí nhượng tái được hoàn	2,137,933,058	2,713,235,581
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	34,877,995,844	35,901,069,417
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	35,050,760,976	30,582,217,937
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	193,024,029,998	229,932,675,637
Thu khác nhượng tái bảo hiểm	859,180,406	698,438,245
Cổ tức đã trả	-	2,166,562,300
Cổ tức phải trả	-	2,166,562,300
<b>Công ty Cổ phần PVI</b>		
Cổ tức phải trả	37,258,777,500	35,092,215,200
Cổ tức đã trả	37,258,777,500	35,092,215,200
Mua tài sản cố định	-	636,900,000
<b>Quỹ đầu tư Hạ tầng PVI</b>		
Cổ tức được nhận	-	15,080,000,000
<b>Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI</b>		
Cổ tức được nhận	-	16,363,636,000
<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI</b>		
Phí tư vấn đầu tư	636,363,636	636,363,636
<b>Hannover Rück SE</b>		
Chuyển phí nhượng tái	-	915,082,915
<b>Hannover Re - Malaysia Branch</b>		
Chuyển phí nhượng tái	3,913,563,027	2,882,623,156
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	2,880,121,826	-
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18,997,227	2,411,828,967
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	1,118,481,063	755,200,785
Doanh thu nhận tái bảo hiểm	8,429,596,195	5,400,158,119
<b>HDI Global SE Singapore</b>		
Chuyển phí nhượng tái	-	626,787,709
Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	-	62,678,912

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty Cổ phần PVI</b>		
Phải thu khác	1,110,127,650	1,110,127,650
Phải trả khác	909,382,822	210,071,944
<b>Tổng Công ty Bảo hiểm PVI</b>		
Các khoản phải thu	190,790,441,090	263,113,522,818
Các khoản phải trả	63,072,405,275	210,837,454,466
<b>Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI</b>		
Đầu tư góp vốn	204,545,450,000	204,545,450,000
<b>Quỹ đầu tư Hạ tầng PVI</b>		
Đầu tư góp vốn	104,000,000,000	104,000,000,000
<b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI</b>		
Phải trả khác	63,636,362	63,636,363
<b>Hannover Re - Malaysia Branch</b>		
Các khoản phải thu	27,970,761	2,120,964,802
Các khoản phải trả	9,425,793,080	2,403,453,867
<b>HDI Global SE Singapore</b>		
Các khoản phải trả	9,999,957	68,351,089



**Vi Ngọc Sơn**  
**Người lập biểu**



**Ngô Thanh Hải**  
**Kế toán trưởng**



**Trịnh Anh Tuấn**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2020